

BÀI 29 – IELTS 8.5 MEDICAL ENGLISH

Clinical Examination Communication

Nghệ thuật giao tiếp trong thăm khám lâm sàng

Core message:

Before touching the patient's body, touch the patient's trust.

Trước khi chạm vào cơ thể người bệnh, hãy chạm tới niềm tin của họ.

I. Learning Objectives – Mục tiêu bài học

Sau bài học này, học viên có thể:

1. Sử dụng tiếng Anh y khoa lịch sự, chính xác và nhân văn khi bắt đầu thăm khám.
 2. Biết cách **thông báo – xin phép – giải thích – trấn an** trước khi thực hiện thao tác khám.
 3. Mô tả tình trạng chung của bệnh nhân bằng ngôn ngữ lâm sàng chuẩn hơn.
 4. Hướng dẫn bệnh nhân thay đổi tư thế, bộc lộ vùng khám một cách tế nhị, bảo vệ riêng tư.
 5. Ứng dụng cấu trúc giao tiếp nâng cao trong khám bụng, khám cấp cứu ban đầu và đánh giá dấu hiệu sinh tồn.
 6. Phát triển năng lực nói ở mức **IELTS 8.5**: tự nhiên, chính xác, giàu sắc thái, có kiểm soát ngữ điệu và tính chuyên nghiệp.
-

II. Clinical Context – Bối cảnh lâm sàng

Bác sĩ chuẩn bị khám bệnh nhân nam, nghi ngờ có vấn đề vùng bụng. Trước khi khám, bác sĩ cần:

1. **Establish consent** – tạo sự đồng thuận.
2. **Explain the purpose** – giải thích mục đích khám.
3. **Assess general appearance** – đánh giá tình trạng chung.

4. **Check vital signs** – kiểm tra dấu hiệu sinh tồn.
 5. **Preserve dignity and privacy** – bảo vệ sự riêng tư, phẩm giá người bệnh.
 6. **Give clear instructions** – hướng dẫn rõ ràng, lịch sự.
 7. **Reassure the patient** – trấn an bệnh nhân.
-

III. Upgraded Dialogue – Hội thoại nâng cấp IELTS 8.5

Examination Communication – Professional Clinical Version

Doctor:

Good morning, Mr Nguyen. I'd like to examine you now, particularly your abdomen, to better understand what may be causing your discomfort. Would that be all right with you?

Patient:

Yes, doctor.

Doctor:

Thank you. Before I examine your abdomen, I'm going to assess your general condition and check your vital signs. You appear slightly uncomfortable, and your breathing seems a little faster than usual.

Patient:

Okay.

Doctor:

I'm going to check your pulse, blood pressure, and oxygen saturation first. This will help me assess how stable you are at the moment.

Patient:

Yes, doctor.

Doctor:

Your pulse is slightly elevated, but your oxygen saturation is still within an acceptable range. Now, could you please lie down on the examination bed?

Patient:

Sure.

Doctor:

Thank you. Could you pull your shirt up to your chest and lower your trousers slightly, just enough for me to examine your abdomen properly? I'll keep you covered as much as possible.

Patient:

Like this?

Doctor:

Yes, that's perfect. I'm going to examine your abdomen gently. Please let me know immediately if you feel any pain, discomfort, or if you would like me to stop.

Patient:

Okay.

Doctor:

Thank you. Try to relax your abdomen and breathe normally.

IV. Vietnamese Translation – Dịch nghĩa tiếng Việt

Bác sĩ:

Chào anh Nguyễn. Bây giờ tôi muốn khám cho anh, đặc biệt là vùng bụng, để hiểu rõ hơn nguyên nhân gây khó chịu cho anh. Như vậy có được không ạ?

Bệnh nhân:

Vâng, bác sĩ.

Bác sĩ:

Cảm ơn anh. Trước khi khám bụng, tôi sẽ đánh giá tình trạng chung và kiểm tra các dấu hiệu sinh tồn của anh. Trông anh có vẻ hơi khó chịu, và nhịp thở của anh có vẻ nhanh hơn bình thường một chút.

Bệnh nhân:

Vâng.

Bác sĩ:

Trước tiên, tôi sẽ kiểm tra mạch, huyết áp và độ bão hòa oxy của anh. Việc này giúp tôi đánh giá hiện tại anh có ổn định không.

Bệnh nhân:

Vâng, bác sĩ.

Bác sĩ:

Mạch của anh hơi nhanh, nhưng độ bão hòa oxy vẫn trong giới hạn chấp nhận được. Bây giờ, anh có thể nằm lên giường khám được không?

Bệnh nhân:

Được ạ.

Bác sĩ:

Cảm ơn anh. Anh có thể kéo áo lên đến ngực và hạ quần xuống một chút, chỉ vừa đủ để tôi khám bụng cho rõ hơn được không? Tôi sẽ che chắn cho anh nhiều nhất có thể.

Bệnh nhân:

Như thế này ạ?

Bác sĩ:

Đúng rồi, như vậy rất tốt. Tôi sẽ khám bụng nhẹ nhàng. Nếu anh thấy đau, khó chịu, hoặc muốn tôi dừng lại, hãy báo ngay cho tôi biết.

Bệnh nhân:

Vâng.

Bác sĩ:

Cảm ơn anh. Anh cố gắng thả lỏng bụng và thở bình thường nhé.

V. IELTS 8.5 Vocabulary Bank – Từ vựng nâng cao

Từ / cụm từ	Phiên âm	Nghĩa	Cách dùng lâm sàng
examine	/ɪg'zæmɪn/	khám	I'd like to examine you now.
assess	/ə'ses/	đánh giá	I'm going to assess your general condition.
general condition	/'dʒenərəl kən'diʃən/	tình trạng chung	Your general condition appears stable.
vital signs	/'vaɪtl saɪnz/	dấu hiệu sinh tồn	I'll check your vital signs first.
oxygen saturation	/'ɑ:kʰsɪdʒən ,sætʃə'reɪʃən/	độ bão hòa oxy	Your oxygen saturation is acceptable.
slightly elevated	/'slaɪtli 'elɪveɪtɪd/	tăng nhẹ	Your pulse is slightly elevated.
discomfort	/dɪs'kʌmfərt/	sự khó chịu	Tell me if you feel discomfort.
appear	/ə'pɪr/	có vẻ	You appear slightly uncomfortable.
dignity	/'dɪgnəti/	phẩm giá	We must preserve the patient's dignity.
privacy	/'praɪvəsi/	sự riêng tư	I'll protect your privacy during the examination.
expose	/ɪk'spoʊz/	bộc lộ	Expose only the area needed for examination.
covered	/'kʌvəd/	được che chắn	I'll keep you covered as much as possible.
properly	/'prɑ:pərli/	đúng cách, đầy đủ	I need to examine your abdomen properly.
gently	/'dʒentli/	nhẹ nhàng	I'm going to press gently.

immediately	/ɪ'mi:diətli/	ngay lập tức	Let me know immediately if it hurts.
consent	/kən'sent/	sự đồng ý	Always obtain consent before examination.
reassure	/,ri:ə'ʃʊr/	trấn an	Reassure the patient before touching.
stable	/'steɪbl/	ổn định	The patient is clinically stable.
tender	/'tendər/	đau khi ấn	Is this area tender?
tenderness	/'tendərnəs/	đau khi ấn	I'm checking for tenderness.

VI. Core Communication Framework

Khung giao tiếp cốt lõi trong thăm khám

Một quy trình giao tiếp thăm khám chuyên nghiệp nên đi theo 7 bước:

1. Inform – Thông báo

I'd like to examine you now.

Tôi muốn khám cho anh/chị bây giờ.

Cấp IELTS 8.5:

I'd like to examine you now to better understand the cause of your symptoms.

Tôi muốn khám cho anh/chị bây giờ để hiểu rõ hơn nguyên nhân gây ra các triệu chứng.

2. Ask for consent – Xin phép

Is that okay with you?

Như vậy có được không ạ?

Cách nói nâng cao:

Would that be all right with you?

Như vậy có thuận tiện/được với anh/chị không?

Please let me know if you are uncomfortable at any point.

Nếu bất cứ lúc nào anh/chị thấy không thoải mái, hãy nói cho tôi biết.

3. Explain – Giải thích

I'm going to check your pulse, blood pressure, and oxygen saturation.

Tôi sẽ kiểm tra mạch, huyết áp và độ bão hòa oxy.

Cách nói nâng cao:

This will help me assess how stable you are at the moment.

Việc này giúp tôi đánh giá hiện tại anh/chị có ổn định không.

4. Guide – Hướng dẫn

Could you please lie down on the examination bed?

Anh/chị có thể nằm lên giường khám được không?

Cách nói nâng cao:

Could you lie flat and try to relax your abdomen, please?

Anh/chị có thể nằm thẳng và cố gắng thả lỏng bụng được không?

5. Protect dignity – Bảo vệ phẩm giá người bệnh

I'll keep you covered as much as possible.

Tôi sẽ che chắn cho anh/chị nhiều nhất có thể.

Cách nói nâng cao:

I only need to expose the area necessary for the examination.

Tôi chỉ cần bộc lộ vùng cần thiết cho việc thăm khám.

6. Reassure – Trấn an

I'll be gentle.

Tôi sẽ làm nhẹ nhàng.

Cách nói nâng cao:

This may feel slightly uncomfortable, but it should not be painful.

Việc này có thể hơi khó chịu, nhưng không nên gây đau.

7. Safety check – Kiểm tra an toàn

Please tell me if it hurts.

Nếu đau, anh/chị hãy nói cho tôi biết.

Cách nói nâng cao:

Please let me know immediately if the pain becomes worse or if you would like me to stop.

Hãy báo ngay cho tôi nếu đau tăng lên hoặc nếu anh/chị muốn tôi dừng lại.

VII. IELTS 8.5 Language Upgrade

Nâng cấp từ câu cơ bản lên câu chuyên nghiệp

Câu cơ bản	Câu nâng cấp IELTS 8.5
I want to examine you.	I'd like to examine you now, if that's all right with you.
You look uncomfortable.	You appear slightly uncomfortable.
Your breathing is fast.	Your breathing seems a little faster than usual.
I will check your oxygen.	I'm going to check your oxygen saturation.
Lie down, please.	Could you please lie down on the examination bed?
Pull your shirt up.	Could you pull your shirt up slightly, just enough for me to examine your abdomen?
I will press your	I'm going to press gently on different areas of your

abdomen.	abdomen.
Tell me if it hurts.	Please let me know immediately if you feel any pain or discomfort.
I will cover you.	I'll keep you covered as much as possible to protect your privacy.
We are done.	Thank you for your cooperation. You can get dressed now.

VIII. Key Grammar for Clinical Communication

Ngữ pháp trọng tâm trong giao tiếp khám bệnh

1. “I’d like to...” – Lịch sự hơn “I want to...”

I’d like to examine you now.

Đây là câu trúc rất quan trọng trong giao tiếp y khoa vì thể hiện sự chuyên nghiệp, tôn trọng và không áp đặt.

So sánh:

I want to examine you.

Nghe trực tiếp, hơi mạnh.

I’d like to examine you now.

Lịch sự, chuyên nghiệp, phù hợp lâm sàng.

I’d like to examine your abdomen now, if that’s okay with you.

Rất phù hợp khi cần xin phép khám vùng nhạy cảm.

2. “I’m going to...” – Báo trước thao tác sắp làm

I’m going to check your pulse.

Tôi sẽ kiểm tra mạch của anh/chị.

Trong khám bệnh, “I’m going to...” giúp bệnh nhân biết điều gì sắp xảy ra, giảm lo lắng và tăng hợp tác.

Ví dụ:

I'm going to listen to your chest.

Tôi sẽ nghe ngực cho anh/chị.

I'm going to press gently on your abdomen.

Tôi sẽ ấn nhẹ vào bụng của anh/chị.

I'm going to check whether this area is tender.

Tôi sẽ kiểm tra xem vùng này có đau khi ấn không.

3. “Could you... please?” – Hướng dẫn lịch sự

Could you lie down, please?

Anh/chị có thể nằm xuống được không?

Cấu trúc này phù hợp hơn câu mệnh lệnh trực tiếp.

So sánh:

Lie down.

Nằm xuống.

Could you lie down, please?

Anh/chị có thể nằm xuống được không?

Could you please lie flat and relax your abdomen?

Anh/chị có thể nằm thẳng và thả lỏng bụng được không?

4. “You appear / seem...” – Nhận xét lâm sàng mềm mại

You appear slightly uncomfortable.

Trông anh/chị có vẻ hơi khó chịu.

Your breathing seems a little faster than usual.

Nhịp thở của anh/chị có vẻ nhanh hơn bình thường một chút.

Cấu trúc này tốt hơn nói quá chắc chắn khi chỉ dựa vào quan sát ban đầu.

IX. Sensitive Communication

Giao tiếp khi cần bộc lộ vùng khám

Đây là phần rất quan trọng vì liên quan đến sự riêng tư, phẩm giá và an toàn tâm lý của người bệnh.

Không nên nói quá ngắn:

Pull your shirt up.

Lower your trousers.

Nên nói:

Could you pull your shirt up slightly, please?

Anh/chị có thể kéo áo lên một chút được không?

Could you lower your trousers slightly, just enough for me to examine your abdomen?

Anh/chị có thể hạ quần xuống một chút, chỉ vừa đủ để tôi khám bụng được không?

Câu hoàn chỉnh, chuyên nghiệp:

Could you pull your shirt up to your chest and lower your trousers slightly, just enough for me to examine your abdomen properly? I'll keep you covered as much as possible.

Dịch:

Anh/chị có thể kéo áo lên đến ngực và hạ quần xuống một chút, chỉ vừa đủ để tôi khám bụng cho rõ hơn được không? Tôi sẽ che chắn cho anh/chị nhiều nhất có thể.

X. Abdominal Examination Language

Ngôn ngữ dùng trong khám bụng

1. Starting the examination

I'm going to examine your abdomen now.

Tôi sẽ khám bụng cho anh/chị bây giờ.

Please lie flat and try to relax your abdomen.

Anh/chị nằm thẳng và cố gắng thả lỏng bụng.

Please breathe normally.

Anh/chị thở bình thường.

2. Inspection – Quan sát

I'm going to look at your abdomen first.

Trước tiên, tôi sẽ quan sát bụng của anh/chị.

I'm checking for any swelling, scars, bruising, or visible movement.

Tôi đang kiểm tra xem có chướng bụng, sẹo, bầm tím hoặc cử động bất thường không.

3. Auscultation – Nghe bụng

I'm going to listen to your abdomen with my stethoscope.

Tôi sẽ nghe bụng bằng ống nghe.

Please keep breathing normally.

Anh/chị cứ thở bình thường.

4. Palpation – Sờ nắn

I'm going to press gently on different areas of your abdomen.

Tôi sẽ ấn nhẹ vào các vùng khác nhau trên bụng.

Please tell me if it hurts.

Nếu đau, anh/chị hãy nói cho tôi biết.

Is this area tender?

Vùng này có đau khi ấn không?

Does the pain get worse when I press or when I release?

Đau tăng khi tôi ấn xuống hay khi tôi nhả tay ra?

5. Pain assessment – Đánh giá đau

Where does it hurt the most?

Anh/chị đau nhất ở đâu?

Does the pain move anywhere?

Con đau có lan hoặc di chuyển đi đâu không?

Is the pain mild, moderate, or severe?

Đau nhẹ, vừa hay nhiều?

On a scale from 0 to 10, how severe is the pain?

Trên thang điểm từ 0 đến 10, mức độ đau là bao nhiêu?

6. Ending the examination

Thank you. You can lower your shirt now.

Cảm ơn anh/chị. Bây giờ anh/chị có thể kéo áo xuống.

Thank you for your cooperation.

Cảm ơn anh/chị đã phối hợp.

I'll explain what I found after the examination.

Tôi sẽ giải thích những gì tôi ghi nhận được sau khi khám.

XI. Speaking Practice – Luyện nói IELTS 8.5

Task 1: Controlled repetition

Học viên luyện nói 5 câu sau với ngữ điệu nhẹ, chậm, rõ:

- 1. I'd like to examine you now, if that's all right with you.**
 - 2. I'm going to check your vital signs first.**
 - 3. You appear slightly uncomfortable, and your breathing seems a little faster than usual.**
 - 4. Could you please lie down on the examination bed?**
 - 5. Please let me know immediately if you feel any pain or discomfort.**
-

Task 2: Sentence transformation

Chuyển các câu sau từ mức cơ bản sang mức chuyên nghiệp.

1. I want to examine you.

Gợi ý nâng cấp:

I'd like to examine you now, if that's all right with you.

2. Your breathing is fast.

Gợi ý nâng cấp:

Your breathing seems a little faster than usual.

3. Lie down.

Gợi ý nâng cấp:

Could you please lie down on the examination bed?

4. Pull your shirt up.

Gợi ý nâng cấp:

Could you pull your shirt up slightly, just enough for me to examine your abdomen properly?

5. Tell me if it hurts.

Gợi ý nâng cấp:

Please let me know immediately if you feel any pain or discomfort.

XII. Role-play nâng cao

Scenario: Initial abdominal examination

Doctor:

Good morning. I'd like to examine your abdomen now to better understand the cause of your pain. Would that be all right with you?

Patient:

Yes, doctor.

Doctor:

Thank you. First, I'm going to check your general condition and vital signs. You appear slightly uncomfortable, and your breathing seems a little faster than usual.

Patient:

Okay.

Doctor:

Your pulse is slightly elevated, but your oxygen saturation is within an acceptable range. Could you please lie down on the examination bed?

Patient:

Sure.

Doctor:

Could you pull your shirt up slightly and lower your trousers just a little, only enough for me to examine your abdomen? I'll keep you covered as much as possible.

Patient:

Like this?

Doctor:

Yes, that's perfect. I'm going to press gently on different areas of your abdomen. Please let me know if you feel any pain or discomfort.

Patient:

Okay.

Doctor:

Does it hurt here?

Patient:

Yes, a little.

Doctor:

Is the pain mild, moderate, or severe?

Patient:

It's moderate.

Doctor:

Thank you. Does the pain get worse when I press down, or when I release?

XIII. Mini Clinical Communication Checklist

Trước khi chạm vào người bệnh, bác sĩ nên tự kiểm tra:

Bước	Câu hỏi tự kiểm tra
1. Thông báo	Tôi đã nói cho bệnh nhân biết tôi sắp làm gì chưa?
2. Xin phép	Tôi đã hỏi bệnh nhân có đồng ý không chưa?
3. Giải thích	Tôi đã giải thích mục đích khám chưa?
4. Bảo vệ riêng tư	Tôi có bộc lộ tối thiểu vùng cần khám không?
5. Trấn an	Tôi có nói sẽ làm nhẹ nhàng không?
6. Kiểm tra đau	Tôi có dặn bệnh nhân báo nếu đau không?
7. Kết thúc	Tôi có cảm ơn và giải thích bước tiếp theo không?

XIV. High-level Clinical Phrases**Cụm câu chuyên nghiệp nên thuộc lòng****1. I'd like to examine you now, if that's all right with you.**

Tôi muốn khám cho anh/chị bây giờ, nếu anh/chị đồng ý.

2. I'm going to check your vital signs first.

Trước tiên, tôi sẽ kiểm tra dấu hiệu sinh tồn.

3. You appear slightly uncomfortable.

Trông anh/chị có vẻ hơi khó chịu.

4. Your pulse is slightly elevated.

Mạch của anh/chị hơi nhanh.

5. Your oxygen saturation is within an acceptable range.

Độ bão hòa oxy của anh/chị vẫn trong giới hạn chấp nhận được.

6. Could you please lie down on the examination bed?

Anh/chị có thể nằm lên giường khám được không?

7. I'll keep you covered as much as possible.

Tôi sẽ che chắn cho anh/chị nhiều nhất có thể.

8. Please let me know immediately if you feel any pain or discomfort.

Hãy báo ngay cho tôi nếu anh/chị thấy đau hoặc khó chịu.

9. Try to relax your abdomen and breathe normally.

Anh/chị cố gắng thả lỏng bụng và thở bình thường.

10. Thank you for your cooperation.

Cảm ơn anh/chị đã phối hợp.

XV. IELTS 8.5 Pronunciation Focus

Trọng âm và phát âm cần chú ý

Từ	Phiên âm	Lưu ý
examine	/ɪg'zæmɪn/	trọng âm rơi vào âm 2
examination	/ɪg,zæmɪ'neɪʃən/	trọng âm chính ở “nei”
abdomen	/'æbdəmən/	trọng âm âm 1
abdominal	/æb'dɑ:mɪnəl/	trọng âm âm 2
saturation	/,sætʃə'reɪʃən/	trọng âm chính ở “rei”
uncomfortable	/ʌn'kʌmfɪtəbəl/	thường đọc gọn: “un-CUMF-tuh-bəl”
slightly	/'slɑɪtli/	không đọc thành “sờ-lai-li”
elevated	/'elɪveɪtɪd/	nghĩa: tăng lên
dignity	/'dɪgnəti/	phẩm giá
privacy	/'praɪvəsi/	Anh-Mỹ thường đọc “PRAI-vuh-see”

XVI. Common Mistakes – Lỗi thường gặp

1. Dùng câu quá trực tiếp

Không nên:

Pull up your shirt.

Lower your trousers.

Nên dùng:

Could you pull your shirt up slightly, please?

Could you lower your trousers slightly, just enough for the examination?

2. Quên xin phép

Không nên bắt đầu khám ngay.

Nên nói:

I'd like to examine your abdomen now. Is that okay with you?

3. Quên trấn an

Nên thêm:

I'll be gentle.

I'll keep you covered as much as possible.

Please let me know if you feel uncomfortable.

4. Dịch từng chữ từ tiếng Việt

“Anh có khó chịu không?” không nên dịch máy móc là:

Are you difficult?

Phải nói:

Are you uncomfortable?

hoặc chuyên nghiệp hơn:

Do you feel any discomfort?

XVII. Final Speaking Model – Mẫu nói hoàn chỉnh

Học viên có thể học thuộc đoạn sau như một “clinical speaking template”:

Mr Nguyen, I'd like to examine you now, particularly your abdomen, to better understand what may be causing your discomfort. Would that be all right with you? First, I'm going to assess your general condition and check your vital signs, including your pulse, blood pressure, and oxygen saturation. Your pulse is slightly elevated, but your oxygen saturation is within an acceptable range. Could you please lie down on the examination bed? Thank you. Could you pull your shirt up slightly and lower your trousers just enough for me to examine your abdomen properly? I'll keep you covered as much as possible. I'm going to press gently now. Please let me know immediately if you feel any pain or discomfort.

XVIII. Thông điệp chuyên môn của Bài 29

Trong thăm khám lâm sàng, giao tiếp không chỉ là phần mở đầu. **Giao tiếp chính là một phần của kỹ thuật khám bệnh.**

Một bác sĩ giỏi không chỉ biết khám đúng, mà còn biết làm cho bệnh nhân cảm thấy:

Được tôn trọng.

Được bảo vệ.

Được giải thích.

Được đồng hành.

Khẩu hiệu bài học

Examination begins with explanation.

Thăm khám bắt đầu từ sự giải thích.

Speak gently – Examine professionally – Care respectfully.

Nói nhẹ nhàng – Khám chuyên nghiệp – Chăm sóc tôn trọng.

Before touching the patient's body, touch the patient's trust.

Trước khi chạm vào cơ thể người bệnh, hãy chạm tới niềm tin của họ.